

CHÍNH PHỦ
Số: 32/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Vĩnh Long

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 25/TTr-BTNMT ngày 03 tháng 5 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

stt	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	147.769	100	147.769	100
1	Đất nông nghiệp	116.984	79,17	110.335	74,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	116.291	99,41	106.738	96,74
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	74.483	64,05	51.722	48,46

1.1.1.1	Đất trồng lúa	72.851	97,81	43.971	85,01
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.632	2,19	7.751	14,99
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.808	35,95	55.016	51,54
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	642	0,55	3.517	3,19
1.3	Đất nông nghiệp khác	51	0,04	80	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	30.373	20,55	37.306	25,25
2.1	Đất ở	5.550	18,27	7.277	19,51
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.977	89,68	6.447	88,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	573	10,32	830	11,40
2.2	Đất chuyên dùng	8.279	27,26	13.445	36,04
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	123	1,49	260	1,93
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	365	4,40	365	2,71
2.2.2.1	Đất quốc phòng	344		341	
2.2.2.2	Đất an ninh	21		24	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	815	9,84	3.537	26,31
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.976	84,27	9.283	69,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	146	0,48	145	0,39
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	723	2,38	793	2,13

2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.652	51,53	15.624	41,88
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	22	0,07	22	0,06
3	Đất chưa sử dụng	412	0,28	128	0,09

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.998
1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.939
1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.971
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.930
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.968
2	Đất nuôi trồng thủy sản	53
3	Đất nông nghiệp khác	6
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19.752
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16.876
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.876
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	5
1	Đất chuyên dùng	1
	Đất có mục đích công cộng	1
2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3

3. Diện tích thu hồi đất:

STT	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn
-----	-----------------------	-----------

		2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.959
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.920
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.255
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.217
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.665
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	35
1.3	Đất nông nghiệp khác	4
2	Đất phi nông nghiệp	323
2.1	Đất ở	241
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	160
2.1.2	Đất ở tại đô thị	80
2.2	Đất chuyên dùng	62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1,8
2.2.2.2	Đất an ninh	2,2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	26
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	349
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	294

1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	55
2	Đất phi nông nghiệp	16
	Đất có mục đích công cộng	16

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Vĩnh Long, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác lập ngày 01 tháng 3 năm 2006).

Điều 2. Thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005 (ha)	Diện tích đến từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	147.769	147.769	147.769	147.769	147.769	147.769
1	Đất nông nghiệp	116.984	114.987	113.621	112.459	111.369	110.335
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	116.291	113.357	111.370	109.663	108.103	106.738
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	74.483	68.610	63.679	59.223	55.287	51.722
1.1.1.1	Đất trồng lúa	72.851	65.691	59.505	53.809	48.684	43.971
	Đất chuyên trồng lúa nước	72.851	65.691	59.505	53.809	48.684	43.971
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.632	2.919	4.174	5.414	6.604	7.751
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.808	44.747	47.691	50.440	52.816	55.016
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	642	1.579	2.200	2.711	3.184	3.517